

Số 883/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê chuẩn bộ chữ tiếng Raglai tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 53/CP ngày 22 tháng 02 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 03 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 và Điều 9 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về việc quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3250/TTr-GDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn kèm theo Quyết định này bộ chữ tiếng Raglai tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện việc biên soạn sách học tiếng Raglai trong trường phổ thông theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Ninh Thuận (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc, Ban VH-XH - HĐND tỉnh;
- Đài PT&TH;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Bình



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

CHỮ TIẾNG RAGLAI TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**HỆ THỐNG NGỮ ÂM - ÂM VỊ HỌC
VÀ PHƯƠNG ÁN CHỮ VIẾT RAGLAI**

I. HỆ THỐNG NGỮ ÂM-ÂM VỊ HỌC TIẾNG RAGLAI

1. Một số đặc điểm về ngữ âm tiếng Raglai

- Từ có cấu trúc:

- a- Đơn tiết;
- b- Song tiết (âm tiết phụ +âm tiết chính);
- c- Tam tiết (âm tiết phụ + âm tiết phụ 4- âm tiết chính).

- Hệ thống phụ âm đầu có đối lập 3 loại phụ âm: phụ âm tắc vô thanh /p, t, c, k/ <=> phụ âm tắc hữu thanh: / b, d, j, g/ <=> phụ âm hữu thanh, tiền thanh quán hoá: /ʔb, ʔd, ʔj/

- Hệ thống phụ âm cuối có phụ âm /-ʔ/; tỉ lệ các từ có phụ âm này khá cao trong vốn từ vựng Raglai; tồn tại các tổ hợp phụ âm làm âm cuối: /-mʔ- nʔ-ŋʔ- wʔ-jh/

- Hệ thống nguyên âm có đối lập nguyên âm đơn <=> nguyên âm đôi, trong nguyên âm đơn có đối lập nguyên âm ngắn <=> nguyên âm dài; tất cả nguyên âm đều tham gia đối lập mũi hoá <=> không mũi hoá.

2. Hệ thống phụ âm tiếng Raglai

Hệ thống phụ âm tiếng Raglai và các tiêu chí âm vị học sau đây:

Phương thức cấu âm		Vị trí cấu âm		Môi	Lưỡi			Thanh hầu
					Đầu lưỡi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	
Tắc	Ồn	Vô thanh	Không bật hơi	p	t	c	k	ʔ
			Bật hơi	ph	th	ch	kh	
		Hữu thanh	Không bật hơi	b	d	j	g	
			Bật hơi	bh	dh	jh	gh	
	Hữu thanh (tiền thanh quán hoá)	ʔb	ʔd	ʔj				
	Mũi		m	n	ɲ	ŋ		
Xát	Ồn	Vô thanh			s			h
		Hữu thanh		w		j		
	Vang	Bền			l			
		Rung			r			

3. Hệ thống nguyên âm cơ bản tiếng Raglai

Hệ thống nguyên âm cơ bản tiếng Raglai với các tiêu chí âm vị học:

	Nguyên âm đơn			Nguyên âm đôi	
	<i>Dòng trước (bổng)</i>	<i>Dòng giữa (trung bình)</i>	<i>Dòng sau (trâm)</i>	<i>Dòng trước (bổng)</i>	<i>Dòng sau (trâm)</i>
<i>Khép (cao)</i>	i	ɨ	u	iə	uə
<i>Trung bình</i>	ɛ	ɜ	ɔ		
<i>Mở (thấp)</i>		a		ea	oa

II. CHỮ RAGLAI

1. Bảng chữ cái: có 27 chữ cái

CHỮ IN HOA	Chữ thường	CHỮ IN HOA	Chữ thường
A	a	O	o
B	b	Ơ	ơ
C	c	P	p
D	d	Q	q
Đ	đ	R	r
E	e	S	s
G	g	T	t
H	h	U	u
I	i	V	v
K	k	W	w
L	l	J	j
M	m	Y	y
N	n	Z	z

PHỤ ÂM: B C D Đ G H J K L M

N P Q R S T V W Y Z

NGUYÊN ÂM: A E I O Ơ U

2. Khái luận

Chữ viết Raglai phản ánh đúng và đầy đủ những đặc điểm của ngôn ngữ, tạo cho người học tiếng Raglai hứng thú học, sử dụng và nhanh chóng nắm được cách viết, cách đọc chữ viết.

Để người học dễ dàng và nhanh chóng học tiếng Raglai trên nền tảng tiếng phổ thông và chữ Quốc ngữ; do đó chữ viết Raglai được xây dựng gần gũi với chữ Quốc ngữ. Ngoài ra, trong tiếng Raglai hiện có không ít các từ mượn từ tiếng Việt và xu thế vay mượn từ ngữ tiếng Việt ngày càng phát triển trong ngôn ngữ này. Sự gần gũi với chữ Quốc ngữ trong việc lựa chọn các kí hiệu trong bảng chữ viết Raglai cho phép ghi các từ mượn Việt nhưng vẫn bám sát đặc điểm phát âm Raglai; đồng thời cách viết các từ đó không quá xa dạng chữ Quốc ngữ. Chính vì vậy, tiếng Raglai luôn giữ được những nét đặc trưng của âm vị học.

III. PHƯƠNG ÁN CHỮ VIẾT RAGLAI

1. Cách viết âm tiết chính

1.1. Âm đầu

Âm	Chữ	Ví dụ
p	p	pad (4); tupa (con ba ba)
t	t	tuh (đồ); pato (day)
c	c	cuh (đốt); cum (hôn)
k	k	koh (cắt, gặt); kod (trắng)
p ^h	ph	phid (đăng); pha (đùi)
t ^h	th	thok (dao); gahul (bụi); thut (năm)
c ^h	ch	chid (may, khâu); chu (gang tay)
k ^h	kh	khot (mỡ trâu); khak (cứng)
ʔ	- không ghi khi là âm đầu của từ đơn tiết - ghi bằng gạch ngang (-) khi sau âm tiết phụ	oh (không, chưa); un (con heo) ma-in (chơi); la-u (dừa)
b	v	voh (quả); lavut (bọn, chúng)
ʔb	b	ben (nhỏ, bé); bud (tóc)
d	d	radeh (xe); kaduk (túi)
ʔd	đ	đih (nằm); đeh (đề)
ʃ	z	zet (gần); zoh (gãy)
ʔʃ	j	jud (uống, hút); juh (củi)
g	g	grom (sấm); gah (bờ)
b ^h	vh	vhum (vùng); vhai (quen biết)
d ^h	dh	dhai (rộng)
ʃ ^h	jh	Jhoh jhui (tàn phé)

Âm	Chữ	Ví dụ
g ^h	gh	ghu (bén lửa/bén duyên)
m	m	mah (vàng); moqd (mỡm)
n	n	nau (đi); manuiqh (người)
ɲ	nh	nhuq (nó); manhiq (hát)
ŋ	ng	ngaqt (làm); ngom (ngồi)
s	s	sa(l); aseh (ngựa)
w	w	wa (bác); weh (rẽ, quẹo, ghé, né tránh)
j	y	yơ (như); yod (cái gùi); ya (thần)
l	l	lahong (đu đủ); lapa (đói); leh (bê)
r	r	rao (rửa); rod (đón)
h	h	haq (mày); hia (khóc), hummaq (ruộng)

Lưu ý: Các tổ hợp phụ âm được ghi bằng các chữ cái tương ứng ghép lại, ví dụ:

pr	<i>pr</i>	prod (sóc)
pl	<i>pl</i>	pluei (bí đỏ)
vr	<i>vr</i>	vrei (cho)

1.2. Âm chính

Âm	Chữ	Ví dụ
ĩ	<i>i</i>	ma-in (chơi); đih (năm); pid (ngủ); did (lên)
ẽ	<i>e</i>	aseh (ngựa); ben (nhỏ, bé)
ɛ	<i>ed</i>	ed (nhả ra); vet (nhé)
ɾ	<i>ơ</i>	kou (tôi, tao); kayou (cây); đod (nói)
u	<i>u</i>	cuh (đốt); apui (lửa); zud (đen); cud (mặc)
ɔ	<i>o</i>	voh (quả); akot (đầu); kod (trắng); dod (còn, ở)
a	<i>a</i>	asat (khói); pasah (ướt); hlad (lá); pad (4)
ea	<i>ea</i>	ea (nước); eat (nhìn/trông/ngó)
ɔa	<i>ua</i>	luai (bơi)
ie	<i>iơ</i>	kiot (con ếch)
uo	<i>uơ</i>	luot (nuốt)
ue	<i>ue</i>	hueq (sợ)
ui	<i>ui</i>	apui (lửa); dui (kéo/dắt)

1.3. Âm cuối

Âm	Chữ	Ví dụ
d	<i>d</i>	ikad (con cá); chid (khâu, may vá); bod (mặt)
h	<i>h</i>	lavuh (ngã); kaih (rừng); haroh (hung ác/hung dữ)
t	<i>t</i>	sraot (học); rot (cò); vuit (nhỏ); thut (năm)
k	<i>k</i>	dak (sợi); lisuk (cái cối); ziok (được)
ʔ	<i>q</i>	Amaq (cha); nhuq (nó); naiq (bé gái); vangiq (ngon)
l	<i>l</i>	tapuol (bọn/lũ); zal (bận/mắc); hel (thè/thè lưỡi)
m	<i>m</i>	cun (hôn), nam (sáu)
n	<i>n</i>	ben (nhỏ); un (lợn/heo); pran (súc); ma-in (chơi)
r	<i>r</i>	char (mã la); cur (vôi); lagar (tỉnh); lor (láo)
ʔh	<i>qh</i>	tanaqh (đất); jaqh (xấu); manuiqh (con người)
ʔt	<i>qt</i>	ngaq̄t (làm); panoqt (bọn/chúng); ranuaqt (huyết, huyết đạo)
ʔd	<i>qd</i>	anaqd (con); muqd (bà); kunhoqd (vỏ cây)

2. Cách viết âm tiết phụ

2.1. Âm đầu

Âm	Chữ	Ví dụ
p	<i>p</i>	patou (đá); pinang (cau)
t	<i>t</i>	takai (chân); tano (trông, đục)
c	<i>c</i>	cagou (con sấu); curpha (quần); caku(khiêng)
k	<i>k</i>	karoi (khác); kayou (cây)
ʔ	<i>không ghi</i>	angin (gió); usar (thịt nạc)
v	<i>v</i>	vara (vai); vijou (thầy cúng)
d	<i>d</i>	dada (ngực); digoi (răng)
g	<i>g</i>	gaguet (uốn vòng cung); tagana (chái nhà)

Âm	Chữ	Ví dụ
Z	<i>z</i>	zalad (đường đi); zalut (tô lớn); zagou (con gấu)
j	<i>j</i>	jad (cằm); jaluq (bát)
m	<i>m</i>	manuiqh (người); mata (mắt)
l	<i>l</i>	la-u (dừa); lumaq (5)
r	<i>r</i>	rađeh (xe); ruvou (1000)
s	<i>s</i>	salapat (9); sugor (mũ)
h	<i>h</i>	hurei (ngày); hatai (gan)

2.2. Âm chính

Âm	Chữ	Ví dụ
a	<i>a</i>	adei (em); salapat (9)
u	<i>u</i>	kumei (đàn bà); huret (dây thừng)
i	<i>i</i>	digei (răng); tijuh (7)

IV. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HỆ THỐNG CHỮ VIẾT TIẾNG RAGLAI

1. Sử dụng bảng chữ cái

Tổng số chữ cái sử dụng trong chữ viết Raglai là 26 chữ cái; có 20 phụ âm và 6 nguyên âm. Trong đó, có 20 chữ cái đọc như trong tiếng Việt, còn 6 chữ cái được qui ước đọc khác với tiếng Việt, để phù hợp với âm vị học trong tiếng nói của người Raglai, gồm các chữ cái sau đây: **C, D, J, W, Y, Z**.

2. Chữ cái và dấu thanh không sử dụng trong tiếng Raglai

- Chữ cái: ă, â, ô, ê, ư không thể hiện trong tiếng nói của người Raglai
- Các dấu thanh không sử dụng gồm: huyền(˘), nặng(.), hỏi(?), ngã(ˆ); vì nếu sử dụng sẽ rất khó phân biệt âm điệu giọng đọc lên, xuống trong tiếng Raglai.

3. Quy ước cách đọc 6 chữ cái đặc biệt

Phương ngữ tiếng Raglai sử dụng trong biên soạn sách học tiếng Raglai phổ thông có 6 chữ cái đặc biệt gồm: **C, D, J, W, Y, Z**; có cách phát âm khác với tiếng Việt, cụ thể như sau:

3.1. Chữ cái C

Qui ước chữ cái C đọc thành /chờ/.

Cách đọc: đầu lưỡi chạm vào chân răng hàm trên rồi đọc bật lưỡi ra.

Ví dụ các từ sau:

ca	<i>chờ</i>	cuh	<i>đốt</i>
cah	<i>đá</i>	ceh	<i>nở</i>
cat	<i>trời</i>	cih	<i>viết</i>
car	<i>bây</i>	coh	<i>cuốc cỏ</i>
cao	<i>tức giận</i>	cok	<i>cắm</i>
cur	<i>vôi</i>	crat	<i>chất</i>
croh	<i>suối</i>	cadut	<i>nổi</i>
crod tamaq	<i>bỏ vào</i>	cadoh	<i>dãy dụa</i>

Câu có chữ cái "C":

Haq ca kou kah.

(Mày *chờ* tôi/tao đi đã)

Kou kanaq cih vingaqa sanaut Radlai.

(Tôi đang *viết* chữ tiếng Raglai)

Haq ca oh, kou cao biat.

(Mày không *chờ*, tôi/tao *giận* bây giờ)

Kou nau tól gah croh dih hiaq miqh.

(Tôi đi tới bên bờ *suối* kia thôi)

3.2. Chữ cái D

Quy ước chữ D đọc là /Đờ/.

Cách đọc: thực hiện uốn cong lưỡi, đầu lưỡi chạm vào chân răng hàm trên, bật ra tương tự như đọc chữ Đ hoặc T.

Ví dụ các từ sau đây:

ada	<i>con vịt</i>	dilah	<i>lưỡi</i>
dlai	<i>rừng</i>	diyat	<i>mướt</i>
dlo	<i>cao</i>	dua	<i>hai</i>
dod	<i>ở, còn</i>	duah	<i>tìm</i>
dok	<i>giúp</i>	dui	<i>dắt</i>
dok	<i>đứng</i>	duoh	<i>đuă</i>
dong	<i>thẳng</i>	hadu	<i>bao nhiêu</i>
		hadak	<i>Than</i>

Câu có chữ cái "D":

Kou dod pa lagar BÁC Ái.

(Tôi ở huyện BÁC Ái)

Kou nau pavlei dua drei ada.

(Tôi đi bán hai con vịt)

Kou dok pa galo bak.

(Tôi đứng ở cửa)

Kou nau tamaq dlai.

(Tôi đi vào rừng)

3.3. Chữ J

Chữ J đọc /d/ kéo dài

Ví dụ các từ sau đây:

jad	<i>cầm</i>	jot	<i>đứng</i>
jaot	<i>canh, rau</i>	jruah	<i>con đò</i>
juh	<i>củi</i>	jruqk	<i>dấu</i>
jud	<i>uống</i>	jah	<i>bã</i>
		jaqh jret	<i>xấu xa</i>

Câu có chữ cái “J”:

Jad khak vet, hot biat

(*Cầm chắc đi kéo rớt*)

Jud ea, kou jud pakao havit

(*uống nước, tôi hút thuốc nữa*)

Kou nau koh juh zơ niq

(*Tôi đi chặt củi bây giờ*)

3.4. Chữ W

Quy ước đọc chữ W đọc là /quờ/.

Cách đọc: tròn miệng, lưỡi thẳng ở giữa miệng đọc là /quờ/, w không có từ trong tiếng Việt.

Ví dụ các từ sau đây:

wa	<i>cô, chú, bác, cậu, dì</i>
wu	<i>cậu (cách gọi thân mật, bạn bè: cậu-tỏ)</i>
wah	<i>viết/câu cá</i>

Câu có chữ cái “W”:

Ở wa , pagi nau wah ikad zioq miqh.

(*Cậu ơi, ngày mai đi câu cá được không?*)

Pagi wa zal vloq.

(*Ngày mai Cậu mắc rồi*)

Kamuan zad ura tukeit nau vet, wa zal vloq.

(*Cháu rủ người khác đi đi, cậu bận rồi*)

Wa zal vloq vu dod zoh.

(*Cậu bận rồi thì thôi*)

3.5. Chữ Y

Quy ước đọc Y là /dờ/ kéo dài

Cách đọc: lưỡi hơi cong rồi bật ra

Ví dụ các từ sau đây:

ya	thần	mayod	khen
yad	đếm	payeh	tự hào, niềm tự hào
yat	khiếu nại, tố cáo	layot	bóng mát
yod	cái gửi	payat	tránh
yat yod	sung sướng	payua	gửi

Câu có chữ cái “Y”:

Kou nau payua zin.

(Tôi đi gửi tiền)

Got yad eat hadu.

(Bạn đếm thử bao nhiêu)

O khiang yat got.

(Không muốn tố cáo nhau)

Khiang dod yat yod.

(Muốn ở sung sướng)

3.6. Chữ Z

Quy ước đọc chữ Z là /dờ/

Cách đọc: bình thường như tiếng Việt

Ví dụ các từ sau đây:

zad	mời, rủ	ziok	được
zale	cái cuộc	paziok	xây dựng, phát triển
zalut	cái tô	zat	đập bể
zalad	đường đi	zud	đen
zalok	rừng già	pazud	ngại khó

Câu có chữ cái “Z”:

Kou zad haq nau ma-in.

(Tôi rủ bạn đi chơi)

Kou nau vlei zalut.

(Tôi đi mua cái tô)

4. Quy ước các chữ cái âm cuối

Để thể hiện các âm điệu như: âm tắc, âm thả, âm ngắn, âm dài, âm mũi họng thì sử dụng một số chữ cái như **d, h, k, q, qh, qt, qd, l, n, r, t**, để khóa ở cuối từ để phù hợp với từng từ - tiếng phát âm trong tiếng Raglai.

Từ	Phiên âm	Nghĩa từ
4.1. Chữ d (đọc nhấn xuống giọng – dấu thanh bằng)		
ikad	/i-kà/	con cá
chid	/Chìt/	khâu, may

Từ	Phiên âm	Nghĩa từ
bod	/bòt/	mặt
zud	/dùt/	Đen
ayud	/adùt/	thối
4.2. Chữ h (đọc hất hơi)		
lavuh	/la-vút/	ngã
kaih	/kái/	rừng
gah	/gạt/	bên, phía
haroh	/ha-rọt/	hung ác
drah	/d-rạt/	nhanh, mau
4.3. Chữ k (đọc nhẹ giọng lên, có dấu thanh sắc)		
đak	/tạc/	sợi (sợi chỉ...)
lisuk	/li-xúc/	cối (cái cối)
ziok	/d-ước/	được
zrok	/d-rọc/	ly (cái ly)
trok	/trọc/	cà (trái cà)
4.4. Chữ q (đọc không hất hơi)		
amaq	/a-ma/	cha
nhuq	/nhu/	nó
naiq	/nai/	bé gái
vangiq	/va-nghi/	ngon
maiq	/mai/	đến
4.5. Chữ qh (đọc nặng hất hơi)		
tanaqh	/ta-nắt/	đất
mguaqh	/ma-goắt/	buổi sáng
jaqh	/jắt/	xấu
manuiqh	/ma núi/	con người
khraqh	/kha-rắt/	giữa
4.6. Chữ qt (đọc nặng không hơi)		
ngaqt	/ngắ/	làm
vruaqt	/vroắ/	công việc
panuiqt	/panúi/	cuối cùng
ranuaqt	/ranoắ/	huyết(huyết đạo)

Từ	Phiên âm	Nghĩa từ
panoqt	/panó/	bọn, lũ
4.7. Chữ qd (đọc xuống giọng, âm mũi)		
anaqd	/a-nà/	con
kunhoqd	/ku-nò/	vỏ cây
muqd	/mùt/	bà
manhaqd	/ma nhà/	đèn (dầu)
bluqd	/blù/	hiền hậu
4.8. Chữ l (uốn cong lưỡi)		
zal	/dàn-l/	bận/mắc
tapuoł	/tapôn-l/	bọn, lũ, đoàn, hóm...
hel	/hen-l/	thè (thè lưỡi)
tol	/ton-l/	đến
amil	/amin-l/	me (cây, trái)
4.9. Chữ n (phát âm như tiếng Việt)		
ben	/ben/	nhỏ
ma-in	/ma-in/	chơi
vingun	/vi-ngùn	giếng
un	/un/	heo/lợn
pran	/pran/	sức
4.10. Chữ r (phát âm r như n, nhưng có rung)		
char	/san-r/	mã la
cur	/chun-r/	vôi
pør	/pon-r/	bay
lor	/lon-r/	láo
lagar	/lagan-r/	tỉnh, huyện
4.11. Chữ t (đọc có dấu thanh nặng)		
sraot	/s-raot/	học
rot	/rot/	cò
vuit	/vui/	nhỏ
tlat	/t-lạt/	trăn (con trăn)
thut	/thut/	nằm